COVERED WARRANTS: CW CỦA HPG VÀ MSN NGƯỢC DÒNG THỊ TRƯỜNG!

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS| 04/12/2020

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	123
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	23
Phần bù rủi ro bình quân	10.51
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	4.58x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	26-3-2021

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

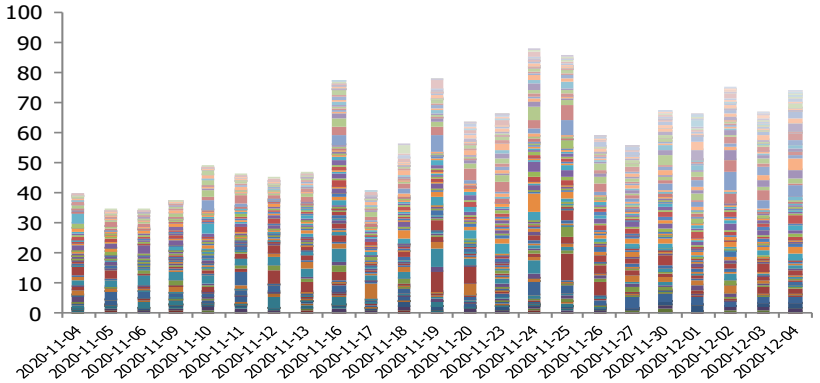

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CFPT2008						5
CTCB2007						5
CVPB2008						5
CVNM2012						4.8
CTCB2009						4.8

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền chịu áp lực chốt lời khi chỉ có 5 cổ phiếu tăng trong khi có tới 15 cổ phiếu giảm và 3 cổ phiếu giữ tham chiếu. Ngược dòng thị trường là các mã CW dựa trên các cổ phiếu như HPG, MSN, PNJ, DPM. Thanh khoản thị trường tuy có tăng nhưng lại tập trung ở nhóm CW giảm, hiện tại có tới gần 73% số mã CW đang ở trạng thái lãi so với phiên chào sàn.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 27,82 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 74,32 tỷ đồng. So với phiên ngày hôm qua, khối lượng CW tăng 5% và giá trị giao dịch tăng 11,8%. Thanh khoản thị trường thấp hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 3,4% về khối lượng nhưng vẫn cao hơn 12,3% về giá trị. Tỷ lệ các mã tăng chỉ còn 35,2% từ mức 50,4% ở phiên ngày hôm qua, chỉ có 44 mã tăng, trong khi có 63 mã giảm và 18 mã tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường phiên này tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại trên 110 ngày với tỷ lệ 66,5%. Thanh khoản tập trung ở các mã tăng chiếm 39% và 51,7% ở các mã giảm. CW dựa theo cổ phiếu HPG và STB có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 23,3% và 15,6%.
- Hiện có 5 công ty chứng khoán tham gia phát hành 125 mã CW dựa trên 23 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 50 mã CW, tiếp theo là HCM có 31 mã và SSI có 14 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của HCM dẫn đầu thị trường và chiếm 36%, KIS Vietnam ở vị trí thứ 2 đạt 31,8%, tiếp theo là SSI chiếm 19,9% và MBS chiếm 5,9% (theo số liệu Bloomberg cung cấp).
- Tóm lại, thị trường cơ sở tiếp tục leo dốc trong khi nhóm cổ phiếu chứng quyền đang bị chốt lời. Điểm tích cực lúc này là nhóm CW dựa trên cổ phiếu HPG vốn chiếm chỉ trọng lớn nhất thị trường vẫn tiếp tục tăng bù đắp lượng bị chốt lời. Do vậy, nhà đầu tư có thể chọn các mã CW dựa trên cổ phiếu HPG hoặc một số cổ phiếu ngân hàng, Vingroup,…

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CHPG2019	34.78	10.70	NA	NA	-0.62
CSTB2009	30.13	14.29	94.41	124.73	0.64
CMWG2011	24.67	-5.83	NA	NA	-0.21
CTCB2008	19.35	13.95	93.95	74.35	0.40
CFPT2009	15.98	1.74	NA	NA	-0.20
CPNJ2010	15.92	-1.59	75.85	67.15	3.82
CVPB2014	14.75	7.26	76.38	64.08	4.39
CTCB2011	8.87	21.21	67.85	68.46	7.26
CVNM2015	5.50	-2.89	61.58	78.89	9.91
CMSN2013	-1.16	26.92	51.34	55.16	10.76

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

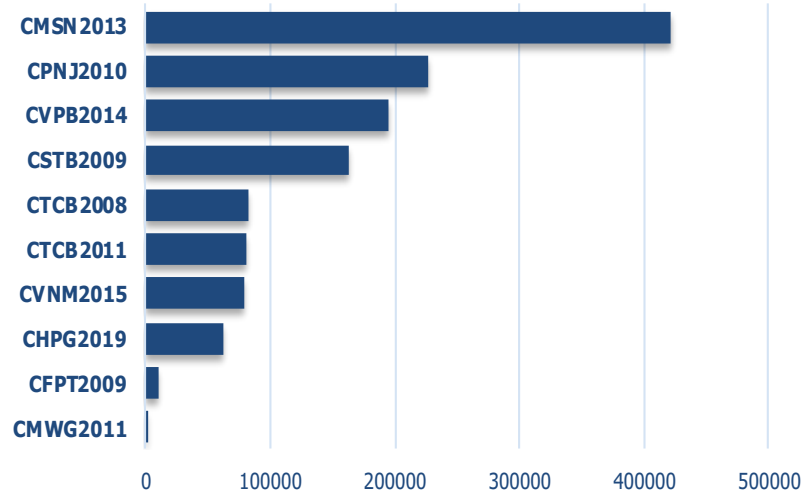

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CPNJ2010		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	3.84	
Độ nhạy	1.19	
Hao mòn thời gian	0.00	
Độ biến động nội hàm	67.15	
Phần bù rủi ro	3.82	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CPNJ2010

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CSBT2001	11.11	66.67	36.36	-93.81
CVPB2013	4.00	63.96	15.92	108.00
CROS2002	0.00	33.33	0.00	-94.12
CMSN2013	17.86	26.92	17.86	-2.37
CMWG2015	27.66	23.97	0.00	20.00

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

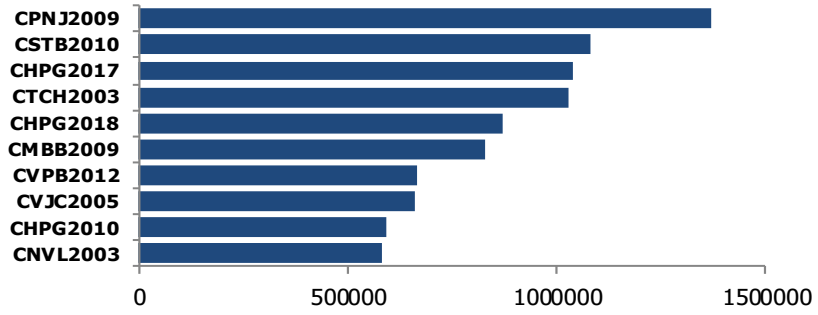

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

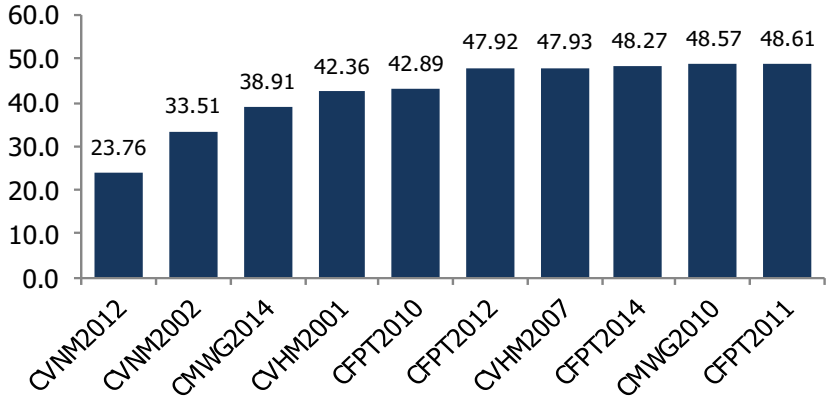

CW NIÊM YẾT CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ TỪ -10% ĐẾN +10%

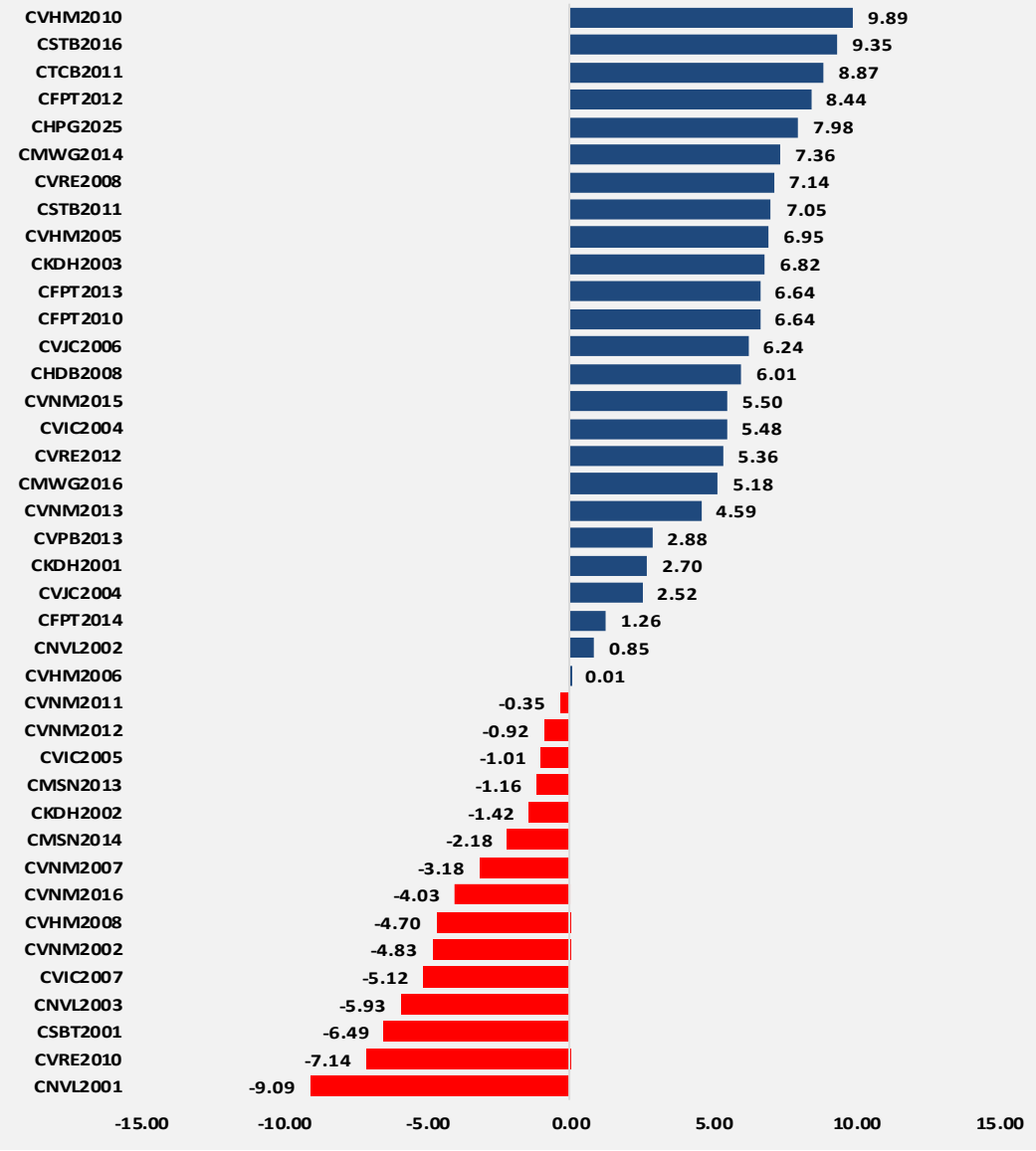

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
1	CPNJ2009	HSC	PNJ	8.00	58,000	30-3-21	78,500	1.29	2,810	1.81	2,503	26.11	2.93	0.94	83.98	-0.00115	61.35	2.52	1,371,590	3860.00
2	CSTB2010	KIS	STB	2.00	11,999	9-6-21	15,600	-0.32	2,390	0.42	1,908	23.08	2.56	1.57	78.48	-0.00151	66.39	7.56	1,081,300	2581.00
3	CHPG2017	KIS	HPG	4.00	28,888	16-2-2021	36,950	0.27	2,240	2.28	2,028	21.82	3.50	0.96	84.97	-0.00192	60.06	2.43	1,037,370	2331.00
4	CTCH2003	KIS	TCH	4.00	23,999	12-8-21	19,700	-1.75	1,220	-5.43	123	-21.82	2.19	0.07	54.27	-0.02254	102.35	46.59	1,026,920	1230.00
5	CHPG2018	KIS	HPG	4.00	29,999	12-5-21	36,950	0.27	2,380	1.71	1,847	18.81	2.96	0.74	76.37	-0.00194	60.82	6.95	873,180	2076.00
6	CMBB2009	HSC	MBB	0.87	16,522	30-3-21	20,950	-0.24	2,980	-1.32	1,122	21.14	2.39	0.64	68.07	-0.0089	110.53	-8.77	826,660	2478.00
7	CVPB2012	HSC	VPB	2.00	23,000	30-3-21	27,800	-1.77	3,100	-6.06	2,518	17.27	3.47	1.57	77.29	-0.00228	56.84	5.04	666,540	2099.00
8	CVJC2005	SSI	VJC	10.00	100,000	4-2-21	118,500	-0.25	2,120	-3.64	1,860	15.61	4.58	0.72	81.96	-0.00267	49.37	2.28	661,940	1367.00
9	CHPG2010	KIS	HPG	3.27	27,079	1-4-21	36,950	0.27	3,400	2.10	3,035	26.71	2.82	1.16	84.95	-0.0013	63.13	3.40	594,130	2018.00
10	CNVL2003	KIS	NVL	10.00	63,979	9-6-2021	60,400	0.00	730	0.00	36	-5.93	4.22	0.02	50.96	-0.06516	50.56	18.01	582,060	417.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CHPG2021	HSC	HPG	2.00	25,000	30-3-21	36,950	0.27	6,370	5.12	5,982	32.34	2.60	2.10	89.55	-0.00086	63.94	2.14	549,580	3528.00
12	CVHM2010	HSC	VHM	10.00	76,500	30-4-21	84,900	0.00	1,640	-3.53	928	9.89	3.52	0.38	68.00	-0.00398	56.97	9.42	543,150	878.00
13	CVHM2005	HSC	VHM	10.00	79,000	12-1-2021	84,900	0.00	940	-1.05	616	6.95	6.19	0.45	68.59	-0.01102	54.79	4.12	532,820	502.00
14	CVHM2007	SSI	VHM	5.00	75,000	4-2-2021	84,900	0.00	2,520	-3.08	2,004	11.66	5.13	1.21	76.13	-0.00407	47.93	3.18	490,190	1244.00
15	CVIC2005	KIS	VIC	10.00	106,868	9-6-21	105,800	0.00	1,710	1.79	744	-1.01	3.55	0.25	57.36	-0.00619	58.16	17.17	485,580	825.00
16	CVJC2006	KIS	VJC	20.00	111,111	9-6-21	118,500	-0.25	1,120	-2.61	556	6.24	3.39	0.16	64.13	-0.00429	56.43	12.67	484,180	545.00
17	CSTB2013	SSI	STB	1.00	12,000	10-3-21	15,600	-0.32	4,170	-0.24	3,661	23.08	3.10	3.64	82.84	-0.00187	64.98	3.65	480,160	2014.00
18	CVPB2011	HSC	VPB	2.00	24,000	30-4-2021	27,800	-1.77	2,900	-6.45	2,101	13.67	3.47	1.31	72.43	-0.00328	61.41	7.19	472,900	1438.00
19	CSTB2014	SSI	STB	1.00	12,000	10-6-21	15,600	-0.32	4,650	-0.43	3,820	23.08	2.65	3.25	79.07	-0.00138	61.92	6.73	469,480	2149.00
20	CKDH2003	KIS	KDH	4.00	25,111	16-2-2021	26,950	-0.37	1,230	-0.81	575	6.82	3.54	0.38	64.66	-0.01096	83.51	11.43	459,920	549.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CMBB2011	SSI	MBB	1.00	16,000	10-3-2021	20,950	-0.24	5,520	-2.82	4,956	23.63	3.23	3.82	85.05	-0.00153	58.69	2.72	457,650	2592.00
22	CVHM2008	KIS	VHM	10.00	88,888	9-6-21	84,900	0.00	1,180	-3.28	267	-4.70	3.84	0.12	53.34	-0.01333	55.29	18.60	430,280	510.00
23	CMSN2013	MBS	MSN	5.00	87,000	25-2-21	86,000	3.12	1,650	17.86	1,034	-1.16	5.35	0.64	51.34	-0.00904	55.16	10.76	420,790	665.00
24	CTCB2010	HSC	TCB	2.00	21,500	30-3-21	24,800	-0.80	2,500	-1.96	1,812	13.31	3.59	1.31	72.38	-0.00325	58.86	6.85	417,890	1030.00
25	CMSN2007	KIS	MSN	10.00	56,868	23-4-21	86,000	3.12	3,150	6.42	2,840	33.87	2.33	0.77	85.45	-0.00084	73.61	2.75	417,730	1258.00
26	CSTB2002	KIS	STB	1.00	11,888	14-12-20	15,600	-0.32	3,840	0.00	3712.08	23.79	3.74	4.45	92.04	-0.00533	115.00	0.82	410,220	1585.00
27	CFPT2011	HSC	FPT	5.00	48,000	30-3-21	55,700	0.18	2,070	-1.90	1,589	13.82	4.04	1.15	75.07	-0.00261	48.61	4.76	406,400	852.00
28	CVPB2008	HSC	VPB	2.00	22,000	12-1-21	27,800	-1.77	3,010	-8.51	2,903	20.86	4.22	2.20	91.36	-0.00169	54.92	0.79	404,790	1274.00
29	CVIC2006	HSC	VIC	10.00	87,000	30-3-21	105,800	0.00	2,390	-0.42	1,943	17.77	3.45	0.63	77.92	-0.00221	56.55	4.82	377,520	902.00
30	CVHM2006	KIS	VHM	20.00	84,888	23-4-2021	84,900	0.00	640	0.00	187	0.01	3.82	0.08	57.56	-0.01176	60.49	15.06	348,270	212.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CMSN2014	KIS	MSN	10.00	87,878	26-2-21	86,000	3.12	1,130	11.88	668	-2.18	4.05	0.31	53.17	-0.00575	57.89	15.32	346,000	384.00
32	CHDB2007	KIS	HDB	3.03	16,832	23-4-2021	21,700	-0.46	2,000	-0.50	423	22.43	1.92	0.19	68.09	-0.01501	144.20	5.49	327,660	643.00
33	CSBT2007	KIS	SBT	2.00	15,999	23-4-2021	19,200	1.32	2,500	0.00	2,074	19.30	3.08	1.66	77.59	-0.00187	59.85	5.93	322,460	786.00
34	CMSN2009	KIS	MSN	10.00	61,999	12-5-2021	86,000	3.12	2,810	8.49	2,381	27.91	2.47	0.68	80.77	-0.00118	71.12	4.77	317,560	866.00
35	CVNM2016	KIS	VNM	20.00	113,388	26-2-21	109,000	-0.46	680	-2.86	109	-4.03	4.05	0.04	50.57	-0.02179	59.42	16.50	316,830	200.00
36	CSTB2006	KIS	STB	2.00	12,888	1-4-21	15,600	-0.32	1,990	8.74	1,465	17.38	2.93	1.37	74.63	-0.00297	73.27	8.13	314,230	581.00
37	CSTB2012	HSC	STB	1.00	13,000	30-3-21	15,600	-0.32	3,450	3.92	2,829	16.67	3.45	3.13	76.35	-0.00238	58.03	5.45	264,200	907.00
38	CVRE2012	HSC	VRE	4.00	26,500	30-3-21	28,000	-1.41	1,200	-2.44	575	5.36	3.68	0.38	63.08	-0.00723	65.17	11.79	255,180	305.00
39	CPNJ2006	HSC	PNJ	10.00	59,000	12-1-21	78,500	1.29	1,960	3.16	1,891	24.84	3.65	0.88	91.05	-0.00095	64.79	0.13	254,960	498.00
40	CTCH2001	KIS	TCH	4.00	22,888	12-5-21	19,700	-1.75	1,130	-3.42	134	-16.18	2.44	0.08	56.04	-0.03249	108.47	39.13	248,670	277.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
41	CVNM2013	HSC	VNM	10.00	104,000	30-3-21	109,000	-0.46	1,520	-3.18	634	4.59	4.33	0.25	60.36	-0.00783	54.70	9.36	238,350	366.00
42	CPNJ2010	MBS	PNJ	5.00	66,000	5-2-21	78,500	1.29	3,100	5.08	2,442	15.92	3.84	1.19	75.85	-0.00367	67.15	3.82	226,080	683.00
43	CVNM2011	KIS	VNM	16.41	109,378	9-6-21	109,000	-0.46	970	-2.02	250	-0.35	3.75	0.09	54.73	-0.00944	55.31	14.95	210,290	204.00
44	CFPT2012	HSC	FPT	5.00	51,000	30-4-21	55,700	0.18	1,830	-0.54	1,132	8.44	4.08	0.83	67.02	-0.00365	47.92	7.99	203,100	374.00
45	CVHM2009	HSC	VHM	10.00	72,000	30-3-21	84,900	0.00	1,800	-1.64	1,306	15.19	3.52	0.54	74.66	-0.00292	58.20	6.01	201,250	362.00
46	CMSN2006	HSC	MSN	5.00	56,000	12-1-21	86,000	3.12	6,150	9.82	5,802	34.88	2.49	1.68	89.19	-0.00157	112.56	0.87	200,170	1162.00
47	CVPB2014	MBS	VPB	2.00	23,700	5-2-21	27,800	-1.77	2,660	-5.34	2,117	14.75	3.99	1.52	76.38	-0.00416	64.08	4.39	195,660	532.00
48	CTCB2007	HSC	TCB	2.00	20,000	12-1-21	24,800	-0.80	2,510	-6.34	2,403	19.35	4.46	2.16	90.24	-0.00193	53.22	0.89	193,940	499.00
49	CPNJ2008	SSI	PNJ	5.00	50,000	4-2-21	78,500	1.29	5,740	2.14	5,581	36.31	2.54	1.81	92.95	-0.00055	76.42	0.25	188,690	1086.00
50	CVRE2009	KIS	VRE	5.00	30,999	25-5-21	28,000	-1.41	690	-4.17	122	-10.71	3.92	0.09	48.34	-0.02619	65.45	23.03	183,430	122.00

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn